CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 15 Đường số 2, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.HCM
ĐT : 028 3865 0921 Fax : 028 3865 5930
Website: www.phuthotourist.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2021

(Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ
Địa chỉ : 15 Đường số 2, CX Lữ Gia, F.15, Q.11, TP.HCM

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**601 060 457 848**	**590 460 088 548**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1 860 097 811**	**5 398 795 969**
1. Tiền	111		1 860 097 811	5 398 795 969
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**463 800 000 000**	**464 500 000 000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		463 800 000 000	464 500 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			463 800 000 000	464 500 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**106 498 768 409**	**93 761 043 882**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4 958 871 360	5 395 257 843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	782 453 409	291 091 626
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	100 905 306 040	88 222 556 813
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(166 760 000)	(166 760 000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	18 897 600	18 897 600
IV- Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**2 406 024 209**	**2 838 343 795**
1. Hàng tồn kho	141		2 406 024 209	2 838 343 795
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**26 495 567 419**	**23 961 904 902**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2 208 235 021	1 576 033 593
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 908 999 003	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22 378 333 395	22 385 871 309
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**505 941 748 075**	**542 133 258 243**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13 111 452 999**	**12 961 452 999**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		19 911 452 999	19 761 452 999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Tài sản cố định	**220**		**138 028 582 597**	**136 919 986 001**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	137 166 853 723	135 937 335 625
- Nguyên giá	222		569 949 995 725	547 660 969 219
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(432 783 142 002)	(411 723 633 594)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	861 728 874	982 650 376
- Nguyên giá	228		31 014 392 390	31 014 572 390
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(30 152 663 516)	(30 031 922 014)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**9 219 407 575**	**28 335 654 839**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	9 219 407 575	28 335 654 839
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**286 423 131 845**	**298 223 131 845**
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	**254**		**(459 585 838)**	**(459 585 838)**
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác			(459 585 838)	(459 585 838)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			11 800 000 000
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**59 159 173 059**	**65 693 032 559**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	59 159 173 059	65 693 032 559
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1 107 002 205 923**	**1 132 593 346 791**

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**86 062 165 590**	**57 373 053 191**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**83 558 165 590**	**54 866 053 191**
1. Phải trả cho người bán	311	V.13	3 755 044 868	10 392 136 221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	36 300 414 025	597 086 124
4. Phải trả người lao động	314		1 484 417 100	2 763 786 916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9 837 341 790	5 041 818 157
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	257 958 736	227 504 210
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	31 803 241 083	32 328 652 575
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		119 747 988	3 515 068 988
II- Nợ dài hạn	**330**		**2 504 000 000**	**2 507 000 000**
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 504 000 000	2 507 000 000
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**1 020 940 040 333**	**1 075 220 293 600**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**1 020 940 040 333**	**1 075 220 293 600**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1 186 840 000 000	1 186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(235 586 883 947)	(181 306 630 680)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(181 306 630 680)	157 360 513
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(54 280 253 267)	(181 463 991 193)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1 107 002 205 923**	**1 132 593 346 791**

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Minh Nga	*Nguyễn Thị Nguyên*	*Nguyễn Quốc Anh*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Công ty Cổ phần dịch vụ du lịch Phú Thọ
Địa chỉ: 15 Đường số 2, CX Lữ Gia, F.15, Q.11, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)

Từ ngày 01/04/2021 Đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	16 586 737 250	12 231 574 140	38 530 409 724	63 081 861 798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cungcấp dịch vụ (10=01-03)	10		16 586 737 250	12 231 574 140	38 530 409 724	63 081 861 798
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	53 706 507 300	156 538 323 865	107 644 473 789	220 746 081 860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(37 119 770 050)	(144 306 749 725)	(69 114 064 065)	(157 664 220 062)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	8 916 226 083	15 986 347 657	28 654 457 882	41 539 944 598
7. Chi phí tài chính	22	V.21		174 096 818		174 096 818
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	960 492 451	543 763 987	2 372 535 010	4 318 735 480
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	5 412 128 820	17 505 746 152	11 487 201 724	24 337 872 536
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(34 576 165 238)	(146 544 009 025)	(54 319 342 917)	(144 954 980 298)
11. Thu nhập khác	31	V.24	19 426 842	35 960 266	39 737 650	308 189 263
12. Chi phí khác	32	V.25		1 935 508	648 000	61 063 284
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		19 426 842	34 024 758	39 089 650	247 125 979
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(34 556 738 396)	(146 509 984 267)	(54 280 253 267)	(144 707 854 319)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(34 556 738 396)	(146 509 984 267)	(54 280 253 267)	(144 707 854 319)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28				

Ngày 17 tháng 07 năm 2021

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Minh Nga	Nguyễn Thị Nguyên	Nguyễn Quốc Anh

M.S.D.N: 0301 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH

Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ
...../...../.....

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 - Đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
1. Tiền thu từ bán hàng	**01**	**44 325 481 569**	**72 539 084 058**
+ Bán hàng hóa, thành phẩm	011	4 262 703	6 277 931
+ Cung cấp dịch vụ	012	31 744 943 169	61 607 590 825
+ Thu phí phục vụ	013	38 784 511	34 833 361
+ Thu tiền nợ phải thu có liên quan đến sxkd	016	12 537 491 186	10 890 381 941
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	**02**	**(45 025 140 953)**	**(55 150 948 712)**
+ Tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, DV		(45 025 140 953)	(55 150 948 712)
3. Tiền chi trả cho người lao động	**05**	**(25 106 733 281)**	**(35 177 953 857)**
+ Tiền lương, tiền công		(15 066 021 209)	(23 395 293 977)
+ Tiền khen thưởng từ quỹ khen thưởng		(3 403 361 000)	(5 599 602 250)
+ Tiền chi BHXH,BHYT,KPCĐ,BHTN		(5 751 947 500)	(5 342 868 000)
+ Tiền ăn giữa ca		(25 268 572)	(37 223 430)
+ Chi khác cho người lao động		(860 135 000)	(802 966 200)
6.Tiền thu khác từ HĐKD		**15 743 806 203**	**35 964 039 357**
+ Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược			120 000 000
+ Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký quỹ, ký cược		829 300	136 430 640
+ Tiền được các tổ chức, cá nhân thưởng --> tăng quỹ DN		8 540 000	8 300 000
+ Các khoản thu khác từ HĐKD		15 734 436 903	35 699 308 717
7.Tiền chi khác cho HĐKD		**(15 172 539 634)**	**(16 121 915 297)**
+ Tiền chi đưa đi ký cược, ký quỹ		(1 900 000 000)	(1 920 000 000)
+ Các khoản chi khác từ HĐKD		(13 272 539 634)	(14 201 915 297)
LUU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG SXKD	**20**	**(25 235 126 096)**	**2 052 305 549**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài		**(1 400 629 538)**	**(1 905 132 338)**
+ Tiền chi mua sắm TSCĐ		(419 924 542)	(701 559 818)
+ Tiền chi từ đầu tư XDCB dở dang		(980 704 996)	(1 203 572 520)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	**23**		**130 660 000**
+ Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ			130 660 000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		**(133 500 000 000)**	**(234 500 000 000)**
+ Tiền chi cho các đơn vị khác vay	24	(133 500 000 000)	(234 500 000 000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		**146 000 000 000**	**216 500 000 000**

Công Ty Cổ Phần DVDL Phú Thọ
...../...../.....

Mẫu số B03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 - Đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Số kỳ trước
+ Thu hồi các khoản cho vay		146 000 000 000	216 500 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		**10 597 057 476**	**10 348 080 546**
+ Thu lãi tiền gửi		465 972 476	624 163 946
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia		10 131 085 000	9 723 916 600
LƯU CHUYEN TIEN THUAN TU HOAT DONG DAU TU	**30**	**21 696 427 938**	**(9 426 391 792)**
LƯU CHUYEN TIEN THUAN TRONG KY (20+30+40)	**50**	**(3 538 698 158)**	**(7 374 086 243)**
TIEN VA TUONG ĐUONG TIEN TON ĐAU KY	**60**	**5 398 795 969**	**9 658 948 366**
TIEN VA TUONG ĐUONG TIEN TON CUOI KY	**70**	**1 860 097 811**	**2 284 862 123**

Lập ngày 17 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Minh Nga	*Nguyễn Thị Nguyên*	*Nguyễn Quốc Anh*

M.S.D.N: 0301074118 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ - QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

I . Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 15 Đường số 2, Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành …

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khách sạn Phú Thọ	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Khách sạn Ngọc Lan	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Trung tâm chăm sóc sức khỏe và giải trí Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn .

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.
Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Theo điều 6 của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 7	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	năm
- Tài sản cố định khác	4 -15	năm
- Chi phí đền bù nhà và giải phóng mặt bằng	05	năm
- Phần mềm quản lý	3 - 6	năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm theo quy đinh của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính.

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng ….
Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	208,997,000	1,774,051,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,650,779,038	3,577,612,197
Tiền đang chuyển	321,773	47,132,772
	1,860,097,811	**5,398,795,969**

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ngắn hạn	463,800,000	464,500,000,000
- Dài hạn		11,800,000,000
	463,800,000	**476,300,000,000**

b Đầu tư vào Công ty liên kết	**253,277,125,000**	**253,277,125,000**
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	253,277,125,000	253,277,125,000
c Đầu tư vào đơn vị khác	**33,605,592,683**	**33,605,592,683**
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	29,442,390,096	29,442,390,096
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	4,163,202,587	4,163,202,587

d Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Võ Trung Thiệp	240,000,000	-240,000,000	240,000,000	-240,000,000
Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89,275,000	-89,275,000	89,275,000	-89,275,000
Công ty TNHH Na Ka intertainment	28,200,000	-28,200,000	28,200,000	-28,200,000
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	-49,285,000	49,285,000	-49,285,000
Ban quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ	385,090,885			
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du Thuyền Sài Gòn	51,022,000		105,483,000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	140,591,000		203,503,286	
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương	745,729,335		1,060,247,512	
Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia	2,471,730,400		2,471,730,400	
Công ty TNHH Truyền thông VinaMa	118,000,000			
SAM Dây và cáp SACOM			11,860,000	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích TNXP	244,848,200		244,408,200	
Ngân hàng TMCP Quân Đội			463,253,000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	635,099,540		668,012,445	
	5,198,871,360	**-406,760,000**	**5,635,257,843**	**-406,760,000**

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Công Nghệ và thương mại Softdeams	34,200,000	-	34,200,000	
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam	37,000,000	-	37,000,000	
Cơ sở hoa kiểng Út Vân	41,400,000	-	41,400,000	
Nguyễn Văn Lẹ	26,000,000	-	26,000,000	
Công ty TNHH Xây dựng TM Môi trường Dương Long	489,153,135			
Các khoản trả trước cho người bán khác	154,700,274	-	152,491,626	
	782,453,409	-	**291,091,626**	

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	30//06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức được chia				
Phải thu về lãi tiền gửi	26,248,123,426	-	21,914,869,590	
Phải thu người lao động	2,639,078		7,231,480	
Phải thu về BHXH	217,400,000	-	238,131,200	
Phải thu về BHYT	47,410,000	-	48,522,600	
Phải thu về BHTN	27,061,000	-	29,766,400	
Tạm ứng	10,000,000	-	194,200,000	
Ký cược, ký quỹ	323,984,970		231,144,589	
Phải thu tiền thuê đất bổ sung từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty TNHH MTV DVDL Phú Thọ	2,728,877,249		2,728,877,249	
Phải thu Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn- TNHH MTV (*).	62,619,338,705		62,619,338,705	
Tiền phạt chậm nộp khoản tiền thuê đất truy thu chờ xử lý (**).	8,142,251,112			
Phải thu khác	538,220,510	-	210,475,000	
	100,905,306,050	-	**88,222,556,813**	

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KVXIII ngày 18/06/2020 : phải thu TCT lợi nhuận sau thuế giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 = 75.271.406.874đ; cấn trừ phải nộp lãi chậm nộp lợi nhuận về TCT = 12.652.068.169đ theo công văn số 837/TCT-TCKT của Tổng Công ty DL Sài Gòn ngày 12/10/2020.

(**)Thanh toán tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất truy thu theo QĐ số 87/QĐ-CCT-CT CCT Q11: 8.142.251.112 đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

5 PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

b) Dài hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1,518,000,000	-	1,518,000,000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000	-200,000,000	200,000,000	-200,000,000
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen(*)	10,960,656,948	-6,600,000,000	10,960,656,948	-6,600,000,000
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(*)	190,000,000		40,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020(*)	7,042,796,051		7,042,796,051	
	19,911,452,999	**-6,800,000,000**	**19,761,452,999**	**-6,800,000,000**

* Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
- Cho vay	6,600,000,000	6,600,000,000
- Chi phí lãi vay	1,432,135,066	1,432,135,066
- Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2,032,385,490	2,032,385,490
- Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240,000,000	240,000,000
- Thuế GTGT trả hộ	615,227,301	615,227,301
- Các khoản khác	40,909,091	40,909,091
- Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(*)	190,000,000	190,000,000
- Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020(*)	7,042,796,051	7,042,796,051
	18,193,452,999	**18,193,452,999**

*Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của TT Thương mại Blowing Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

* Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

6 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản cố định	18,897,600	18,897,600
	18,897,600	**18,897,600**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	hồi	Giá gốc	Gía trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000	-	200,000,000	-
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	-	240,000,000	-
Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt	6,600,000,000	-	6,600,000,000	-
Công ty CP truyền thông và DV truyền hình TVC	89,275,000	-	89,275,000	-
Công ty TNHH Na Ka Entertainment	28,200,000	-	28,200,000	-
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	-	49,285,000	-
	7,206,760,000	-	**7,206,760,000**	-

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

8 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,492,691,084	1,721,614,659
Hàng hoá	913,333,125	1,116,729,136
	2,406,024,209	**2,838,343,795**

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	521,170,650	537,836,249
- Chi phí sửa chữa	1,000,655,119	948,964,344
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác(Tiền thuê đất, thuế đất,...)	686,409,252	89,233,000
	2,208,235,021	**1,576,033,593**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ	1,339,804,081	2,174,647,237
- Chi phí lợi thế kinh doanh (*)	49,658,806,010	54,750,613,016
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	615,530,395	1,119,080,522
- Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen	6,995,003,594	6,995,003,594
- Chi phí trả trước dài hạn khác	550,028,979	653,688,190
	59,159,173,059	**65,693,032,559**

(*) Chi phí lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2014. Giá trị này đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 17/11/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà của, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	334,327,866,643	172,681,806,848	29,655,722,968	5,135,691,081	5,859,881,679	547,660,969,219
Số tăng trong kỳ	193,344,688	21,900,000,000	195,681,818			22,289,026,506
Mua sắm trong kỳ	170,730,601	21,900,000,000	195,681,818			22,266,412,419
Xây dựng mới	22,614,087					22,614,087
Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	**334,521,211,331**	**194,581,806,848**	**29,851,404,786**	**5,135,691,081**	**5,859,881,679**	**569,949,995,725**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	232,290,943,784	147,262,273,081	27,257,359,243	1,726,236,180	3,186,821,306	411,723,633,594
Khấu hao trong kỳ	12,954,834,415	6,432,245,703	716,251,124	389,106,258	567,070,908	21,059,508,408
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán,…						
Số cuối kỳ	**245,245,778,199**	**153,694,518,784**	**27,973,610,367**	**2,115,342,438**	**3,753,892,214**	**432,783,142,002**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	102,036,922,859	25,419,533,767	2,398,363,725	3,409,454,901	2,673,060,373	135,937,335,625
Số cuối kỳ	**89,275,433,132**	**40,887,288,064**	**1,877,794,419**	**3,020,348,643**	**2,105,989,465**	***137,166,853,723***

Trong đó:
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 219.884.377.452 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,489,823,663	27,524,748,727	31,014,572,390
-Mua trong kỳ	-180,000		
Số dư cuối kỳ	**3,489,643,663**	**27,524,748,727**	**31,014,392,390**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,507,173,287	27,524,748,727	30,031,922,014
-Khấu hao trong kỳ	120,741,502	-	120,741,502
Số dư cuối kỳ	**2,627,914,789**	**27,524,748,727**	**30,152,663,516**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	982,650,376	-	982,650,376
Tại ngày cuối kỳ	**861,728,874**	-	**861,728,874**

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.999.390 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
12.01 Quy hoạch kiến trúc cảnh quan các địa điểm kinh doanh :	3,248,515,161	2,348,515,161
Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan - CVĐS	*1,377,727,273*	*1,377,727,273*
Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 - CVĐS	*1,710,181,825*	*810,181,825*
Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	*160,606,063*	*160,606,063*
12.02 Hoàn thiện hồ sơ sử dụng đất :	1,794,470,586	1,794,470,586
Dịch vụ tư vấn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - CVĐS	*1,038,750,455*	*1,038,750,455*
Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình	*272,727,272*	*272,727,272*
Đo vẽ bản đồ 79 và 83 Hoà Bình	*5,163,636*	*5,163,636*
Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - KSPT	*301,465,587*	*301,465,587*
Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	*176,363,636*	*176,363,636*
12.03 Công trình Băng Đăng CVĐS:	506,149,788	506,149,788
Băng Đăng- Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật công nghệ	*380,499,788*	*380,499,788*
Băng Đăng-Khảo sát địa chất công trình	*100,650,000*	*100,650,000*
Băng Đăng- Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật công nghệ Băng Đăng	*25,000,000*	*25,000,000*
12.04 Công trình Nhà Tuyết - CVĐS : Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật , Báo cáo khả thi và tư vấn mời thầu.	501,955,297	501,955,297
12.05 Màn hình nước CVĐS :		20,074,338,173
Màn hình nước -Hệ thống trình diễn nhạc nước- CVĐS		19,992,519,991
Màn hình nước -Hệ thống trình chiếu laser- CVĐS		81,818,182
12.06 Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS	1,933,862,198	1,933,862,198
12.07 Cải tạo hệ thống xử lý nước thải 10m3/ngày đêm - CVĐS	58,090,909	
12.08 Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	1,176,363,636	1,176,363,636
Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	*299,090,909*	*299,090,909*
Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	*427,272,727*	*427,272,727*
Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500	*450,000,000*	*450,000,000*
	9,219,407,575	**28,335,654,839**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN :

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất 21	347,872,718	347,872,718	347,872,718	347,872,718
Công ty Cổ phần năng lượng TTC	231,497,926	231,497,926	136,310,185	136,310,185
Cơ sở Huỳnh Văn Tổng	338,419,000	338,419,000	176,831,500	176,831,500
Công ty Cổ phần Ong Số	120,000,000	120,000,000	220,645,161	220,645,161
Công ty TNHH DV Bất động sản và xây dựng Thành Phát	48,401,884	48,401,884	499,821,692	499,821,692
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Hồng Lam			1,036,922,464	1,036,922,464
Công ty Cổ phần Chương Dương	1,220,958,598	1,220,958,598	1,308,926,357	1,308,926,357
Công ty Cổ phần Bồ Câu			1,624,930,311	1,624,930,311
Các khoản phải trả người bán khác	1,447,894,742	1,447,894,742	5,039,875,833	5,039,875,833
	3,755,044,868	**3,755,044,868**	**10,392,136,221**	**10,392,136,221**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	164,778,000	179,766,000
- Phải trả tiền đặt cọc	748,562,605	1,168,016,873
- Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	46,312,995	22,184,490
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt(*)	29,080,056,313	29,080,056,313
- Phải trả liên quan TT Bowling Đầm Sen -Thu theo bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6/2020(*)	38,331,600	38,331,600
- Giá trị bảo hành của các hợp đồng xây dựng	1,115,376,335	1,030,751,164
- Doanh thu CV Khủng Long - CV Nước Đầm Sen		93,382,400
- Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS	167,200,000	217,200,000
- Cổ tức phải trả bổ sung năm 2017	91,821,110	91,821,110
- Cổ tức phải trả năm 2018	23,655,000	23,940,000
- Cổ tức phải trả năm 2019	82,127,500	107,540,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	245,019,625	275,662,625
	31,803,241,083	**32,328,652,575**

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27,809,090,884	27,809,090,884
- Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đầm Sen	1,170,965,429	1,170,965,429
- Lãi vay phải trả	100,000,000	100,000,000
- Thu theo bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6/2020.	38,331,600	38,331,600
	29,118,387,913	**29,118,387,913**

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Blowing Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.
Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,504,000,000	2,507,000,000
	2,504,000,000	**2,507,000,000**

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	257,958,736	227,504,210
	257,958,736	**227,504,210**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2021	Tăng	Giảm	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,186,840,000,000	-	-	1,186,840,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	69,686,924,280	-		69,686,924,280
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	-181,306,630,680		54,280,253,267	-235,586,883,947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	157,360,513			-181,306,630,680
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	-181,463,991,193		54,280,253,267	-54,280,253,267
	1,075,220,293,600		**54,280,253,267**	**1,020,940,040,333**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHHMTV	49.00	581,551,600,000	49.00	581,551,600,000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34.96	414,894,250,000	34.96	414,894,250,000
Cổ đông khác	16.04	190,394,150,000	16.04	190,394,150,000
	100.00	**1,186,840,000,000**	**100.00**	**1,186,840,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**1,186,840,000,000**	**1,186,840,000,000**
- Vốn góp đầu kỳ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	**1,186,840,000,000**	**1,186,840,000,000**

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118,684,000	118,684,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*118,684,000*	*118,684,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,684,000	118,684,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*118,684,000*	*118,684,000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	204,708,955	636,988,878
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,325,700,769	62,444,872,920
	38,530,409,724	**63,081,861,798**

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	96,262,545	301,333,677
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	107,548,211,244	220,444,748,183
	107,644,473,789	**220,746,081,860**

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,131,085,000	9,725,841,600
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18,523,372,882	31,318,102,998
	28,654,457,882	**41,043,944,598**

21 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		174,096,818
		174,096,818

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2,372,535,010	4,318,735,480
	2,372,535,010	**4,318,735,480**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	3,240,305,667	4,187,073,052
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	55,150,436	50,597,902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167,058,988	208,374,110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190,389,419	249,879,512
Chi phí khác bằng tiền	7,834,297,214	19,641,947,960
	11,487,201,724	**24,337,872,536**

24 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	39,737,650	308,189,263
	39,737,650	**308,189,263**

25 CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí khác	648,000	61,063,284
	648,000	**61,063,284**

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Lỗ/ lợi nhuận kế toán trước thuế	-54,280,253,267	-144,707,854,319
Thuế tính ở thuế suất 20%	-10,856,050,653	-28,941,570,864
Điều chỉnh :		
- Thu nhập không chịu thuế	-10,131,085,000	-1,945,168,320
- Các khoản chi phí điều chỉnh tăng	208,010,000	23,449,200
- Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản - thuế thu nhập hoãn	-20,779,125,653	-30,863,289,984
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	-54,280,253,267	-144,707,854,319
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-54,280,253,267	-144,707,854,319
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118,684,000	118,684,000
	-457	**-1,219**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021

28 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
		VND
(a.1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-M	Cổ đông lớn	93,790,000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đông lớn	131,688,000
		225,478,000
(a.2) Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Công Nước đầm sen	Công ty liên kết	92,536,363
(a.3) Cổ tức nhận được:		
Công ty Cổ phần Công Nước đầm sen	Cổ đông lớn	10,131,085,000

(b) Số dư tại 30/06/2021 các bên liên quan

	Mối liên hệ	30/06/2021
Phải thu khác khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đông lớn	62,619,838,705

Nguyễn Thị Minh Nga	**Nguyễn Thị Nguyên**	**Nguyễn Quốc Anh**
Người lập biểu	**Kế Toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

M.S.D.N: 0301074118 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH

TP.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2021